

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác thủy lợi.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Xây dựng, sửa chữa nâng cao, hoàn chỉnh công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, khảo sát thiết kế, giám sát thi công công trình thủy lợi cấp 3 trở xuống;
- Dịch vụ bán vé vào công trình đầu mối Ayun Hạ, tham quan các hạng mục và cảnh quan thiên nhiên, nhân tạo;
- Dịch vụ đưa khách tham quan dã ngoại, thắng cảnh lòng hồ;
- Dịch vụ đáp ứng các nhu cầu: gửi xe, nhiếp ảnh, câu cá và ăn uống của khách tham quan; Nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản;
- Lập dự án và thực hiện các chương trình khuyến ngư, hướng dẫn phổ cập kỹ thuật phương pháp sản xuất nuôi trồng đánh bắt thủy sản nước ngọt trên địa bàn toàn tỉnh; liên doanh liên kết nuôi trồng thủy sản các hồ chứa do công ty quản lý;
- Dịch vụ du lịch, sản xuất kinh doanh mua bán điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ có trụ sở chính tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 20,8%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty là công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, đối với tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước hoặc máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình thì không phải trích khấu hao.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	8

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quy đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Các khoản lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư vào công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên hạch toán vào thu nhập khác theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp,

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Đối với hoạt động tưới tiêu nước: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	159.444.121	238.946.593
Tiền gửi ngân hàng	11.255.439.170	2.792.377.666
Cộng	11.414.883.291	3.031.324.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	-	40.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	-	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	-	30.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	10.000.000.000	17.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	-	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	-	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Gia Lai	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	87.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	65.000.000.000	65.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	65.000.000.000	65.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 30)	206.706.103	152.440.977
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	1.140.985.591	1.165.785.521
Công ty CP Điện Gia Lai	491.871.681	703.405.991
Công ty Cổ phần Tây Nguyên xanh Gia Lai	141.360.000	109.440.000
Công ty Cổ phần cấp nước Chư Sê	118.427.500	48.365.100
Các đối tượng khác	389.326.410	304.574.430
Cộng	1.347.691.694	1.318.226.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	15.389.669.000	2.458.750.000
Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển nhà Vạn Xuân	15.172.669.000	-
Các đối tượng khác	217.000.000	2.458.750.000
Cộng	15.389.669.000	2.458.750.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	29.800.000	-
Lãi dự thu	-	-	1.814.087.671	-
Các dự án đầu tư đang triển khai	121.911.895	-	122.908.072	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	44.054.659	-	42.217.251	-
Phải thu khác	-	-	2.800.000	-
BHXH nộp thừa	1.883.200	-	-	-
Cộng	167.849.754	-	2.011.812.994	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.434.477.343	-	1.589.453.595	-
Công cụ, dụng cụ	68.525.100	-	58.081.800	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	110.843.400	-
Cộng	1.503.002.443	-	1.758.378.795	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		58.865.000
Cộng	-	58.865.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	331.000.000	65.171.250
Cộng	331.000.000	65.171.250

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.288.600.091.419	2.533.260.321	4.474.786.567	232.570.440	2.295.840.708.747
Mua sắm trong năm	-	156.400.000	-	-	156.400.000
XDCB hoàn thành	173.308.213.032	-	-	-	173.308.213.032
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.461.908.304.451	2.689.660.321	4.474.786.567	232.570.440	2.469.305.321.779
Khấu hao					
Số đầu năm	8.720.109.841	1.210.971.380	3.562.893.866	76.876.354	13.570.851.441
Khấu hao trong năm	231.721.994	241.762.293	189.234.996	26.823.252	689.542.535
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.951.831.835	1.452.733.673	3.752.128.862	103.699.606	14.260.393.976
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.279.879.981.578	1.322.288.941	911.892.701	155.694.086	2.282.269.857.306
Số cuối năm	2.452.956.472.616	1.236.926.648	722.657.705	128.870.834	2.455.044.927.803

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 4.276.308.418 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng.
- Nguyên giá của tài sản cố định không trích khấu hao theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2019 là 2.457.112.474.016 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý nhân sự	
	VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	52.877.840	52.877.840
Mua sắm trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	52.877.840	52.877.840
Khấu hao		
Số đầu năm	28.297.350	28.297.350
Khấu hao trong năm	6.145.128	6.145.128
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	34.442.478	34.442.478
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	24.580.490	24.580.490
Số cuối năm	18.435.362	18.435.362

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản	-	-
- Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh hồ chứa nước Ayun Hạ	71.017.989.400	1.061.945.000
Cộng	71.017.989.400	1.061.945.000

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	1.872.000.000	-	1.872.000.000	1.872.000.000	-	1.872.000.000
- Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ	1.872.000.000	-	1.872.000.000	1.872.000.000	-	1.872.000.000
Cộng	1.872.000.000	-	1.872.000.000	1.872.000.000	-	1.872.000.000

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa thể xác định được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư và khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	313.415.024	2.697.644.000
Công ty TNHH tư vấn xây dựng và kiểm định công trình	128.678.400	-
Công ty Cổ phần tư vấn và Phát triển kỹ thuật Tài nguyên nước	90.000.000	-
Trường cao đẳng công nghệ - kinh tế và thủy lợi Miền Trung	76.000.000	-
Các đối tượng khác	18.736.624	2.697.644.000
Cộng	313.415.024	2.697.644.000

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	-	60.000.000
Ban QLDA TL MangYang	-	60.000.000
Cộng	-	60.000.000

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	102.973.170	462.569.499	493.679.153	-	71.863.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	695.524.010	593.030.576	695.524.010	-	593.030.576
Thuế thu nhập cá nhân	193.184.176	-	71.781.489	259.102.752	380.505.439	-
Thuế tài nguyên	-	13.363.920	195.129.732	193.942.068	-	14.551.584
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	31.008.180	-	31.506.905	16.768.965	16.270.240	-
Các loại thuế khác	-	-	90.302.284	84.337.828	-	5.964.456
Phí và lệ phí	743.388.557	-	28.574.833.619	28.809.697.734	978.252.672	-
Cộng	967.580.913	811.861.100	30.019.154.104	30.553.052.510	1.375.028.351	685.410.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	273.467.972	984.695.721
Thủy lợi phí	-	532.279.840
Tiền công tác phí, khoán ăn ca cho nhân viên	-	179.243.330
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	6.648.542
Kinh phí công đoàn	82.843.188	83.897.760
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	41.450.000	55.000.000
Các khoản phải trả khác	149.174.784	127.626.249
Cộng	273.467.972	984.695.721

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	2.288.187.162.319	736.582.312	47.892.897	2.288.971.637.528
Tăng trong năm	156.879.758.000	699.390.573	-	160.698.131.279
Giảm trong năm	-	-	-	(3.118.982.706)
Số dư tại 31/12/2018	2.445.066.920.319	1.435.972.885	47.892.897	2.446.550.786.101
Số dư tại 01/01/2019	2.445.066.920.319	1.435.972.885	47.892.897	2.446.550.786.101
Tăng trong năm	173.464.613.032	8.775.072	-	176.122.476.791
Giảm trong năm	-	-	-	(2.649.088.687)
Số dư tại 31/12/2019	2.618.531.533.351	1.444.747.957	47.892.897	2.620.024.174.205

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
UBND tỉnh Gia Lai	2.618.531.533.351	2.445.066.920.319
Cộng	2.618.531.533.351	2.445.066.920.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.445.066.920.319	2.288.187.162.319
- Vốn góp tăng trong năm	173.464.613.032	156.879.758.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.618.531.533.351	2.445.066.920.319
Lợi nhuận đã chia	-	-

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.649.088.687	3.118.982.706
Phân phối lợi nhuận	2.649.088.687	3.118.982.706
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	2.649.088.687	3.118.982.706
- Trích quỹ đầu tư phát triển	8.775.072	716.057.240
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.512.313.615	2.274.925.466
- Trích khen thưởng ban điều hành	128.000.000	128.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>-</u>	<u>-</u>

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 30)	393.177.130	702.740.582
Doanh thu đối với các đối tượng khác	37.953.789.764	34.870.623.356
Doanh thu dịch vụ tưới tiêu	29.122.692.915	28.685.689.193
Doanh thu dịch vụ khác	8.831.096.849	6.184.934.163
Cộng	<u>38.346.966.894</u>	<u>35.573.363.938</u>

23. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ tưới tiêu	31.063.544.924	26.032.851.641
Giá vốn dịch vụ khác	2.881.159.635	3.237.955.132
Cộng	<u>33.944.704.559</u>	<u>29.270.806.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	5.367.571.512	3.710.849.711
Cộng	5.367.571.512	3.710.849.711

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	239.568.200	151.222.250
Chi phí nhân viên quản lý	4.187.276.891	4.264.214.048
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	188.894.810	199.250.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.311.752	47.548.518
Thuế, phí và lệ phí	71.148.276	59.905.107
Chi phí khác bằng tiền	2.065.548.053	1.579.647.646
Cộng	6.808.747.982	6.301.787.970

26. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia từ góp vốn liên doanh	280.800.000	149.760.000
Xử lý công nợ	4.067.017	1.146
Cộng	284.867.017	149.761.146

27. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	3.833.619	73.336
Cộng	3.833.619	73.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.242.119.263	3.861.306.716
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(276.966.381)	(149.686.664)
Điều chỉnh tăng	3.833.619	73.336
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	3.833.619	73.336
Điều chỉnh giảm	280.800.000	149.760.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	280.800.000	149.760.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.965.152.882	3.711.620.052
Thuế TNDN hiện hành	593.030.576	742.324.010
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	593.030.576	742.324.010
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	593.030.576	742.324.010

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.646.261.897	1.164.427.990
Chi phí nhân công	27.875.518.267	24.317.872.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.687.663	707.782.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.262.173.124	6.537.789.255
Chi phí khác bằng tiền	4.162.968.190	2.955.565.890
Cộng	40.642.609.141	35.683.438.143

30. Các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.536.000.000	1.536.000.000
Tiền thưởng	128.000.000	128.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tên Công ty	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Cung cấp nước phát điện	393.177.130	702.740.582
Giao dịch khác			
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Nhận cổ tức	280.800.000	149.760.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Tên Công ty	Nội dung	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Phải thu khách hàng	206.706.103	152.440.977

31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Tổng Văn Thành
Người lập biểu



Phan Đình Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Năng Dũng
Giám đốc

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2020